

Số: 72 /TB-STNMT

Đồng Nai, ngày 28 tháng 3 năm 2019

THÔNG BÁO

Kết quả kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, công trình đã xây dựng và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Đồi 61, huyện Trảng Bom của Công ty TNHH Lê Hương Sơn

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được hồ sơ kèm theo Văn bản số 042/CV-2019 ngày 11/01/2019 của Công ty TNHH Lê Hương Sơn báo cáo tình hình thực hiện dự án Khu dân cư theo quy hoạch và đề nghị xác nhận điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án tại xã Đồi 61, huyện Trảng Bom.

Căn cứ Điều 72 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, ngày 22/01/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, công trình đã xây dựng của dự án, thành phần tham dự gồm: Sở Xây dựng, UBND huyện Trảng Bom (ủy quyền Phòng Quản lý đô thị và Phòng Tài nguyên và Môi trường), UBND xã Đồi 61 và Công ty TNHH Lê Hương Sơn (có biên bản kèm theo). Sau khi kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, công trình đã xây dựng và hồ sơ dự án, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả như sau:

1. Hồ sơ pháp lý của dự án:

- Quyết định số 4265/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh về việc duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Đồi 61, huyện Trảng Bom, diện tích 6,5 ha.

- Quyết định số 3509/QĐ-UBND ngày 06/10/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Đồi 61, huyện Trảng Bom, diện tích 6,5 ha do Công ty TNHH Lê Hương Sơn làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty TNHH Lê Hương Sơn được bán 385 lô đất nền cho người dân tự xây dựng nhà ở, sau khi hoàn thành việc xây dựng hạ tầng thiết yếu (đường giao thông; các tuyến cấp điện, chiếu sáng; thông tin liên lạc; cấp nước; thoát nước ...) theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt, đảm bảo kết nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực và cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho người dân đến ở.

- Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Công ty TNHH Lê Hương Sơn để thực hiện dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Đồi 61, huyện Trảng Bom, diện tích 6,5 ha.

- Giấy phép xây dựng số 47/GPXD ngày 01/10/2018 của Sở Xây dựng cấp cho Công ty TNHH Lê Hương Sơn để xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Đồi 61, huyện Trảng Bom, diện tích 6,5 ha.

- Các văn bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng giữa Công ty TNHH Lê Hương Sơn và các đơn vị có liên quan (05 Biên bản).

- Biên bản kiểm tra công trình xây dựng theo Giấy phép xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Đồi 61, huyện Trảng Bom, diện tích 6,5 ha do Công ty TNHH Lê Hương Sơn làm chủ đầu tư, ngày 09/11/2018 của Sở Xây dựng.

- Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 1470/TB.CT.QLCKTTĐ ngày 11/12/2018; Thông báo nộp lệ trước bạ nhà, đất số 1471/TB.CT.QLCKTTĐ ngày 11/12/2018 của Cục Thuế tỉnh. Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước ngày 20/12/2018 của Công ty TNHH Lê Hương Sơn.

- 385 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Lê Hương Sơn ngày 30/01/2019.

2. Hiện trạng sử dụng đất, nhà ở và công trình xây dựng:

- Trên khu đất đã được san nền; xây dựng hệ thống giao thông; hệ thống cấp điện, chiếu sáng; hệ thống thông tin liên lạc; hệ thống cấp nước; hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải.

- Vị trí xây dựng (mặt bằng tổng thể): Vị trí xây dựng công trình cơ bản phù hợp với mốc, ranh của dự án đã được chủ đầu tư hướng dẫn đoàn kiểm tra. Mặt bằng tổng thể, hướng tuyến các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật cơ bản phù hợp với bản vẽ tổng mặt bằng giao thông kèm theo Giấy phép xây dựng số 47/GPXD ngày 01/10/2018 của Sở Xây dựng.

- Vị trí đầu nối hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải: Cơ bản phù hợp thiết kế được cấp Giấy phép xây dựng và đã được các cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

Theo Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 của UBND tỉnh phê duyệt cáo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Khu dân cư theo quy hoạch tại, diện tích 6,5 ha tại xã Đồi 61, huyện Trảng Bom, quy mô dân số 1.600 người” của Công ty TNHH Lê Hương Sơn, Công ty có trách nhiệm xây dựng công trình xử lý nước thải công suất 350m³/ngày.đêm. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện việc xây dựng hạng mục công trình này. Ngày 11/3/2019, Công ty TNHH Lê Hương Sơn có Văn bản số 1103/CV-2019: Việc đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải chưa thể vận hành được vì chưa có nguồn thải. Dẫn đến trạm xử lý không hoạt động, thiết bị để lâu ngày sẽ hư hỏng gây lãng phí nguồn đầu tư. Công ty cam kết xây dựng hoàn chỉnh hệ

thống xử lý nước thải trước khu người dân vào sinh sống tại dự án (có xác nhận của UBND xã Đồi 61 ngày 18/3/2019).

3. Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường:

- 385 thửa đất đề nghị kiểm tra và xác nhận điều kiện chuyển nhượng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty TNHH Lê Hương Sơn ngày 30/01/2019.

- Công ty TNHH Lê Hương Sơn đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu của dự án và được Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra công trình xây dựng theo Biên bản kiểm tra ngày 09/11/2018.

- Công ty TNHH Lê Hương Sơn đã hoàn thành việc thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước.

Căn cứ Điều 188, Điều 194 Luật Đất đai năm 2013; Điều 41, 72 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai và Khoản 46 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; các hồ sơ, tài liệu có liên quan và Biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 22/01/2019. Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo:

- 385 thửa đất (có danh sách các thửa đất đủ điều kiện chuyển nhượng kèm theo) thuộc dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Đồi 61, huyện Trảng Bom, diện tích 6,5 ha do Công ty TNHH Lê Hương Sơn làm chủ đầu tư đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch và thiết kế đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể như sau:

+ Thuộc dãy LK1: Từ lô LK1-01 đến lô LK1-29, gồm 29 thửa (từ thửa 649 đến thửa 677 tờ bản đồ địa chính số 04 xã Đồi 61).

+ Thuộc dãy LK2: Từ lô LK2-01 đến lô LK2-27, gồm 27 thửa (từ thửa 622 đến thửa 648 tờ bản đồ địa chính số 04 xã Đồi 61).

+ Thuộc dãy LK3: Từ lô LK3-01 đến lô LK3-26, gồm 26 thửa (từ thửa 678 đến thửa 703 tờ bản đồ địa chính số 04 xã Đồi 61).

+ Thuộc dãy LK4: Từ lô LK4-01 đến lô LK4-34, gồm 34 thửa (từ thửa 704 đến thửa 737 tờ bản đồ địa chính số 04 xã Đồi 61).

+ Thuộc dãy LK5: Từ lô LK5-01 đến lô LK5-36, gồm 36 thửa (từ thửa 738 đến thửa 773 tờ bản đồ địa chính số 04 xã Đồi 61).

+ Thuộc dãy LK6: Từ lô LK6-01 đến lô LK6-28, gồm 28 thửa (từ thửa 774 đến thửa 801 tờ bản đồ địa chính số 04 xã Đồi 61).

+ Thuộc dãy LK7: Từ lô LK7-01 đến lô LK7-28, gồm 28 thửa (từ thửa 982 đến thửa 1009 tờ bản đồ địa chính số 04 xã Đồi 61).

+ Thuộc dãy LK8: Từ lô LK8-01 đến lô LK8-36, gồm 36 thửa (từ thửa 946 đến thửa 981 tờ bản đồ địa chính số 04 xã Đồi 61).

+ Thuộc dãy LK9: Từ lô LK9-01 đến lô LK9-24, gồm 24 thửa (từ thửa 922 đến thửa 945 tờ bản đồ địa chính số 04 xã Đồi 61).

+ Thuộc dãy LK10: Từ lô LK10-01 đến lô LK10-23, gồm 23 thửa (từ thửa 899 đến thửa 921 tờ bản đồ địa chính số 04 xã Đồi 61).

+ Thuộc dãy LK11: Từ lô LK11-01 đến lô LK11-33, gồm 33 thửa (từ thửa 804 đến thửa 836 tờ bản đồ địa chính số 04 xã Đồi 61).

+ Thuộc dãy LK12: Từ lô LK12-01 đến lô LK12-35, gồm 35 thửa (từ thửa 837 đến thửa 871 tờ bản đồ địa chính số 04 xã Đồi 61).

+ Thuộc dãy LK13: Từ lô LK13-01 đến lô LK13-26, gồm 26 thửa (từ thửa 873 đến thửa 898 tờ bản đồ địa chính số 04 xã Đồi 61).

- Vị trí, ranh giới các thửa đất được xác định theo tờ chuyển thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính khu đất số 11768/2017, tỷ lệ 1/500 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai xác lập ngày 23/11/2017 (kèm theo).

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra hiện trạng và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bán nhà ở tại dự án cho Công ty TNHH Lê Hương Sơn và Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bên mua theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh;
- Công ty TNHH Lê Hương Sơn;
- Sở Thông tin và Truyền thông (đăng công khai trên trang TTĐT của UBND tỉnh);
- Trung tâm CNTT(đăng công khai trên trang TTĐT của Sở Tài nguyên và Môi trường);
- Lưu: VT, QH (th.8b).

D:\cv\TB.kt.lehuongson.2.1.2019\

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tuấn Anh

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHUYỂN NHƯỢNG

(Kèm theo Thông báo số 72 /TB-STNMT ngày 28 / 3 / 2019

của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký Hiệu	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
I.	Liên kế 2 (LK2)					
1	LK2-1	4	622	215,2	ODT	CP613562
2	LK2-27	4	623	137,5	ODT	CP613563
3	LK2-26	4	624	137,5	ODT	CP613564
4	LK2-25	4	625	137,5	ODT	CP613565
5	LK2-24	4	626	137,5	ODT	CP613566
6	LK2-23	4	627	137,5	ODT	CP613567
7	LK2-22	4	628	137,5	ODT	CP613568
8	LK2-21	4	629	137,5	ODT	CP613569
9	LK2-20	4	630	125,0	ODT	CP613570
10	LK2-19	4	631	125,0	ODT	CP613571
11	LK2-18	4	632	125,0	ODT	CP613572
12	LK2-17	4	633	125,0	ODT	CP613573
13	LK2-16	4	634	125,0	ODT	CP613574
14	LK2-15	4	635	125,0	ODT	CP613575
15	LK2-14	4	636	95,0	ODT	CP613576
16	LK2-13	4	637	95,0	ODT	CP613577
17	LK2-12	4	638	95,0	ODT	CP613578
18	LK2-11	4	639	95,0	ODT	CP613579
19	LK2-10	4	640	95,0	ODT	CP613580
20	LK2-09	4	641	95,0	ODT	CP613581
21	LK2-08	4	642	95,0	ODT	CP613582
22	LK2-07	4	643	95,0	ODT	CP613583
23	LK2-06	4	644	95,0	ODT	CP613584
24	LK2-05	4	645	95,0	ODT	CP613585
25	LK2-02	4	646	139,4	ODT	CQ923948
26	LK2-03	4	647	129,3	ODT	CP613587

STT	Ký Hiệu	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
27	LK2-04	4	648	133,6	ODT	CP613588
II.	Liên kế 1 (LK1)					
28	LK1-14	4	649	125,0	ODT	CP613589
29	LK1-13	4	650	125,0	ODT	CP613590
30	LK1-12	4	651	125,0	ODT	CP613591
31	LK1-11	4	652	125,0	ODT	CP613592
32	LK1-10	4	653	125,0	ODT	CP613593
33	LK1-09	4	654	125,0	ODT	CP613594
34	LK1-08	4	655	125,0	ODT	CP613595
35	LK1-07	4	656	125,0	ODT	CP613596
36	LK1-06	4	657	125,0	ODT	CP613597
37	LK1-05	4	658	125,0	ODT	CP613598
38	LK1-04	4	659	125,0	ODT	CP613599
39	LK1-03	4	660	125,0	ODT	CP613600
40	LK1-02	4	661	125,0	ODT	CP360501
41	LK1-01	4	662	199,6	ODT	CP360502
42	LK1-29	4	663	165,4	ODT	CP360503
43	LK1-28	4	664	95,0	ODT	CP360504
44	LK1-27	4	665	95,0	ODT	CP360505
45	LK1-26	4	666	95,0	ODT	CP360506
46	LK1-25	4	667	95,0	ODT	CP360507
47	LK1-24	4	668	95,0	ODT	CP360508
48	LK1-23	4	669	95,0	ODT	CP360509
49	LK1-22	4	670	95,0	ODT	CP360510
50	LK1-21	4	671	95,0	ODT	CP360511
51	LK1-20	4	672	95,0	ODT	CP360512
52	LK1-19	4	673	95,0	ODT	CP360513
53	LK1-18	4	674	95,0	ODT	CP360514
54	LK1-17	4	675	95,0	ODT	CP360515

STT	Ký Hiệu	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
55	LK1-16	4	676	95,0	ODT	CP360516
56	LK1-15	4	677	95,0	ODT	CP360517
III.	Liên kế 3 (LK3)					
57	LK3-04	4	678	214,0	ODT	CP360518
58	LK3-05	4	679	137,5	ODT	CP360519
59	LK3-06	4	680	137,5	ODT	CP360520
60	LK3-07	4	681	125,0	ODT	CP360521
61	LK3-08	4	682	125,0	ODT	CP360522
62	LK3-09	4	683	125,0	ODT	CP360523
63	LK3-10	4	684	125,0	ODT	CP360524
64	LK3-11	4	685	125,0	ODT	CP360525
65	LK3-12	4	686	125,0	ODT	CP360526
66	LK3-13	4	687	125,0	ODT	CP360527
67	LK3-14	4	688	125,0	ODT	CP360528
68	LK3-15	4	689	125,0	ODT	CP360529
69	LK3-16	4	690	125,0	ODT	CP360530
70	LK3-17	4	691	125,0	ODT	CP360531
71	LK3-18	4	692	95,0	ODT	CP360532
72	LK3-19	4	693	95,0	ODT	CP360533
73	LK3-20	4	694	95,0	ODT	CP360534
74	LK3-21	4	695	95,0	ODT	CP360535
75	LK3-22	4	696	95,0	ODT	CP360536
76	LK3-23	4	697	95,0	ODT	CP360537
77	LK3-24	4	698	95,0	ODT	CP360538
78	LK3-25	4	699	95,0	ODT	CP360539
79	LK3-26	4	700	95,0	ODT	CP360540
80	LK3-03	4	701	154,0	ODT	CP360541
81	LK3-02	4	702	144,0	ODT	CP360542
82	LK3-01	4	703	151,0	ODT	CP360543

STT	Ký Hiệu	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
IV.	Liên kế 4 (LK4)					
83	LK04-18	4	704	125,0	ODT	CP360544
84	LK04-19	4	705	125,0	ODT	CP360545
85	LK04-20	4	706	125,0	ODT	CP360546
86	LK04-21	4	707	125,0	ODT	CP360547
87	LK04-22	4	708	125,0	ODT	CP360548
88	LK04-23	4	709	125,0	ODT	CP360549
89	LK04-24	4	710	125,0	ODT	CP360550
90	LK04-25	4	711	125,0	ODT	CP360551
91	LK04-26	4	712	125,0	ODT	CP360552
92	LK04-27	4	713	125,0	ODT	CP360553
93	LK04-28	4	714	125,0	ODT	CP360554
94	LK04-29	4	715	125,0	ODT	CP360555
95	LK04-30	4	716	125,0	ODT	CP360556
96	LK04-31	4	717	125,0	ODT	CP360557
97	LK04-32	4	718	150,0	ODT	CP360558
98	LK04-33	4	719	150,0	ODT	CP360559
99	LK04-34	4	720	167,0	ODT	CP360560
100	LK04-01	4	721	114,0	ODT	CP360561
101	LK04-02	4	722	114,0	ODT	CP360562
102	LK04-03	4	723	125,0	ODT	CP360563
103	LK04-04	4	724	95,0	ODT	CP360564
104	LK04-05	4	725	95,0	ODT	CP360565
105	LK04-06	4	726	95,0	ODT	CP360566
106	LK04-07	4	727	95,0	ODT	CP360567
107	LK04-08	4	728	95,0	ODT	CP360568
108	LK04-09	4	729	95,0	ODT	CP360569
109	LK04-10	4	730	95,0	ODT	CP360570
110	LK04-11	4	731	95,0	ODT	CP360571

STT	Ký Hiệu	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
111	LK04-12	4	732	95,0	ODT	CP360572
112	LK04-13	4	733	95,0	ODT	CP360573
113	LK04-14	4	734	95,0	ODT	CP360574
114	LK04-15	4	735	95,0	ODT	CP360575
115	LK04-16	4	736	95,0	ODT	CP360576
116	LK04-17	4	737	95,0	ODT	CP360577
V.	Liên kế 5 (LK5)					
117	LK05-36	4	738	167,0	ODT	CP360578
118	LK05-35	4	739	150,0	ODT	CP360579
119	LK05-34	4	740	150,0	ODT	CP360580
120	LK05-33	4	741	125,0	ODT	CP360581
121	LK05-32	4	742	125,0	ODT	CP360582
122	LK05-31	4	743	125,0	ODT	CP360583
123	LK05-30	4	744	125,0	ODT	CP360584
124	LK05-29	4	745	125,0	ODT	CP360585
125	LK05-28	4	746	125,0	ODT	CP360586
126	LK05-27	4	747	125,0	ODT	CP360587
127	LK05-26	4	748	125,0	ODT	CP360588
128	LK05-25	4	749	125,0	ODT	CP360589
129	LK05-24	4	750	125,0	ODT	CP360590
130	LK05-23	4	751	125,0	ODT	CP360591
131	LK05-22	4	752	125,0	ODT	CP360592
132	LK05-21	4	753	125,0	ODT	CP360593
133	LK05-20	4	754	125,0	ODT	CP360594
134	LK05-19	4	755	125,0	ODT	CP360595
135	LK05-18	4	756	95,0	ODT	CP360596
136	LK05-17	4	757	95,0	ODT	CP360597
137	LK05-16	4	758	95,0	ODT	CP360598
138	LK05-15	4	759	95,0	ODT	CP360599

STT	Ký Hiệu	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
139	LK05-14	4	760	95,0	ODT	CP360600
140	LK05-13	4	761	95,0	ODT	CP360601
141	LK05-12	4	762	95,0	ODT	CP360602
142	LK05-11	4	763	95,0	ODT	CP360603
143	LK05-10	4	764	95,0	ODT	CP360604
144	LK05-09	4	765	95,0	ODT	CP360605
145	LK05-08	4	766	95,0	ODT	CP360606
146	LK05-07	4	767	95,0	ODT	CP360607
147	LK05-06	4	768	95,0	ODT	CP360608
148	LK05-05	4	769	95,0	ODT	CP360609
149	LK05-04	4	770	95,0	ODT	CP360610
150	LK05-01	4	771	114,0	ODT	CP360611
151	LK05-02	4	772	114,0	ODT	CP360612
152	LK05-03	4	773	125,0	ODT	CP360613
VI. Liên kế 6 (LK6)						
153	LK06-28	4	774	125,0	ODT	CP360614
154	LK06-27	4	775	125,0	ODT	CP360615
155	LK06-26	4	776	125,0	ODT	CP360616
156	LK06-25	4	777	125,0	ODT	CP360617
157	LK06-24	4	778	125,0	ODT	CP360618
158	LK06-23	4	779	125,0	ODT	CP360619
159	LK06-22	4	780	125,0	ODT	CP360620
160	LK06-21	4	781	125,0	ODT	CP360621
161	LK06-20	4	782	137,5	ODT	CP360622
162	LK06-19	4	783	137,5	ODT	CP360623
163	LK06-18	4	784	137,5	ODT	CP360624
164	LK06-17	4	785	137,5	ODT	CP360625
165	LK06-16	4	786	137,5	ODT	CP360626
166	LK06-15	4	787	137,5	ODT	CP360627

STT	Ký Hiệu	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
167	LK06-14	4	788	104,5	ODT	CP360628
168	LK06-13	4	789	104,5	ODT	CP360629
169	LK06-12	4	790	104,5	ODT	CP360630
170	LK06-11	4	791	104,5	ODT	CP360631
171	LK06-10	4	792	104,5	ODT	CP360632
172	LK06-09	4	793	104,5	ODT	CP360633
173	LK06-08	4	794	95,0	ODT	CP360634
174	LK06-07	4	795	95,0	ODT	CP360635
175	LK06-06	4	796	95,0	ODT	CP360636
176	LK06-05	4	797	95,0	ODT	CP360637
177	LK06-04	4	798	95,0	ODT	CP360638
178	LK06-03	4	799	95,0	ODT	CP360639
179	LK06-02	4	800	95,0	ODT	CP360640
180	LK06-01	4	801	95,0	ODT	CP360641
VII. Liên kế 11 (LK11)						
181	LK11-21	4	804	112,8	ODT	CQ923985
182	LK11-22	4	805	112,8	ODT	CQ923992
183	LK11-23	4	806	112,7	ODT	CQ923990
184	LK11-24	4	807	112,8	ODT	CQ923991
185	LK11-25	4	808	102,5	ODT	CP360646
186	LK11-26	4	809	102,5	ODT	CP360647
187	LK11-27	4	810	102,5	ODT	CP360648
188	LK11-28	4	811	102,5	ODT	CP360649
189	LK11-29	4	812	102,5	ODT	CP360650
190	LK11-30	4	813	102,5	ODT	CP360651
191	LK11-31	4	814	102,5	ODT	CP360652
192	LK11-32	4	815	102,5	ODT	CP360653
193	LK11-33	4	816	102,5	ODT	CP360654
194	LK11-01	4	817	120,2	ODT	CP360655

STT	Ký Hiệu	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
195	LK11-02	4	818	104,5	ODT	CP360656
196	LK11-03	4	819	104,5	ODT	CP360657
197	LK11-04	4	820	104,5	ODT	CP360658
198	LK11-05	4	821	104,5	ODT	CP360659
199	LK11-06	4	822	104,5	ODT	CP360660
200	LK11-07	4	823	120,2	ODT	CP360661
201	LK11-08	4	824	102,5	ODT	CP360662
202	LK11-09	4	825	102,5	ODT	CP360663
203	LK11-10	4	826	102,5	ODT	CP360664
204	LK11-11	4	827	102,5	ODT	CP360665
205	LK11-12	4	828	102,5	ODT	CP360666
206	LK11-13	4	829	102,5	ODT	CP360667
207	LK11-14	4	830	102,5	ODT	CP360668
208	LK11-15	4	831	102,5	ODT	CP360669
209	LK11-16	4	832	102,5	ODT	CP360670
210	LK11-17	4	833	112,8	ODT	CQ923989
211	LK11-18	4	834	112,7	ODT	CQ923987
212	LK11-19	4	835	112,7	ODT	CQ923986
213	LK11-20	4	836	112,8	ODT	CQ923988
VIII. Liên kế 12 (LK12)						
214	LK12-01	4	837	120,3	ODT	CP360675
215	LK12-02	4	838	104,5	ODT	CP360676
216	LK12-03	4	839	104,5	ODT	CP360677
217	LK12-04	4	840	104,4	ODT	CQ923984
218	LK12-05	4	841	104,5	ODT	CP360679
219	LK12-06	4	842	104,5	ODT	CP360680
220	LK12-07	4	843	120,3	ODT	CP360681
221	LK12-35	4	844	102,5	ODT	CP360682
222	LK12-34	4	845	102,5	ODT	CP360683

STT	Ký Hiệu	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
223	LK12-33	4	846	102,5	ODT	CP360684
224	LK12-32	4	847	102,5	ODT	CP360685
225	LK12-31	4	848	102,5	ODT	CP360686
226	LK12-30	4	849	102,5	ODT	CP360687
227	LK12-29	4	850	102,5	ODT	CP360688
228	LK12-28	4	851	102,5	ODT	CP360689
229	LK12-27	4	852	102,5	ODT	CP360690
230	LK12-26	4	853	102,5	ODT	CP360691
231	LK12-25	4	854	102,5	ODT	CP360692
232	LK12-24	4	855	102,5	ODT	CP360693
233	LK12-23	4	856	102,5	ODT	CP360694
234	LK12-22	4	857	102,5	ODT	CP360695
235	LK12-21	4	858	102,5	ODT	CP360696
236	LK12-20	4	859	102,5	ODT	CP360697
237	LK12-19	4	860	102,5	ODT	CP360698
238	LK12-18	4	861	102,5	ODT	CP360699
239	LK12-17	4	862	102,5	ODT	CP360700
240	LK12-16	4	863	102,5	ODT	CQ923801
241	LK12-15	4	864	102,5	ODT	CQ923802
242	LK12-14	4	865	102,5	ODT	CQ923803
243	LK12-13	4	866	102,5	ODT	CQ923804
244	LK12-12	4	867	102,5	ODT	CQ923805
245	LK12-11	4	868	102,5	ODT	CQ923806
246	LK12-10	4	869	102,5	ODT	CQ923807
247	LK12-09	4	870	102,5	ODT	CQ923808
248	LK12-08	4	871	102,5	ODT	CQ923809
IX.	Liên kế 13 (LK13)					
249	LK13-26	4	873	102,5	ODT	CQ923810
250	LK13-25	4	874	102,5	ODT	CQ923811

STT	Ký Hiệu	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
251	LK13-24	4	875	102,5	ODT	CQ923812
252	LK13-23	4	876	102,5	ODT	CQ923813
253	LK13-22	4	877	102,5	ODT	CQ923814
254	LK13-21	4	878	102,5	ODT	CQ923815
255	LK13-20	4	879	102,5	ODT	CQ923816
256	LK13-19	4	880	102,5	ODT	CQ923817
257	LK13-18	4	881	102,5	ODT	CQ923818
258	LK13-17	4	882	102,5	ODT	CQ923819
259	LK13-16	4	883	102,5	ODT	CQ923820
260	LK13-15	4	884	102,5	ODT	CQ923821
261	LK13-14	4	885	102,5	ODT	CQ923822
262	LK13-13	4	886	102,5	ODT	CQ923823
263	LK13-12	4	887	102,5	ODT	CQ923824
264	LK13-11	4	888	102,5	ODT	CQ923825
265	LK13-10	4	889	102,5	ODT	CQ923826
266	LK13-09	4	890	102,5	ODT	CQ923827
267	LK13-08	4	891	102,5	ODT	CQ923828
268	LK13-07	4	892	102,5	ODT	CQ923829
269	LK13-06	4	893	102,5	ODT	CQ923830
270	LK13-05	4	894	102,5	ODT	CQ923831
271	LK13-04	4	895	102,5	ODT	CQ923832
272	LK13-03	4	896	102,5	ODT	CQ923833
273	LK13-02	4	897	102,5	ODT	CQ923834
274	LK13-01	4	898	102,5	ODT	CQ923835
X.	Liên kế 10 (LK10)					
275	LK10-06	4	899	172,9	ODT	CQ923836
276	LK10-05	4	900	147,5	ODT	CQ923837
277	LK10-04	4	901	137,5	ODT	CQ923838
278	LK10-03	4	902	157,4	ODT	CQ923839

STT	Ký Hiệu	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
279	LK10-02	4	903	147,0	ODT	CQ923951
280	LK10-01	4	904	154,7	ODT	CQ923841
281	LK10-07	4	905	95,0	ODT	CQ923842
282	LK10-08	4	906	95,0	ODT	CQ923843
283	LK10-09	4	907	95,0	ODT	CQ923844
284	LK10-10	4	908	95,0	ODT	CQ923845
285	LK10-11	4	909	95,0	ODT	CQ923846
286	LK10-12	4	910	95,0	ODT	CQ923847
287	LK10-13	4	911	95,0	ODT	CQ923848
288	LK10-14	4	912	95,0	ODT	CQ923849
289	LK10-15	4	913	95,0	ODT	CQ923850
290	LK10-16	4	914	95,0	ODT	CQ923851
291	LK10-17	4	915	95,0	ODT	CQ923852
292	LK10-18	4	916	95,0	ODT	CQ923853
293	LK10-19	4	917	95,0	ODT	CQ923854
294	LK10-20	4	918	95,0	ODT	CQ923855
295	LK10-21	4	919	95,0	ODT	CQ923856
296	LK10-22	4	920	95,0	ODT	CQ923857
297	LK10-23	4	921	95,0	ODT	CQ923858
XI. Liên kế 09 (LK09)						
298	LK09-16	4	922	95,0	ODT	CQ923859
299	LK09-17	4	923	95,0	ODT	CQ923860
300	LK09-18	4	924	95,0	ODT	CQ923861
301	LK09-19	4	925	95,0	ODT	CQ923862
302	LK09-20	4	926	95,0	ODT	CQ923863
303	LK09-21	4	927	95,0	ODT	CQ923864
304	LK09-22	4	928	95,0	ODT	CQ923865
305	LK09-23	4	929	95,0	ODT	CQ923866
306	LK09-24	4	930	95,0	ODT	CQ923867

STT	Ký Hiệu	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
307	LK09-01	4	931	125,0	ODT	CQ923868
308	LK09-02	4	932	114,0	ODT	CQ923869
309	LK09-03	4	933	114,0	ODT	CQ923870
310	LK09-04	4	934	114,0	ODT	CQ923871
311	LK09-05	4	935	114,0	ODT	CQ923872
312	LK09-06	4	936	125,0	ODT	CQ923873
313	LK09-07	4	937	95,0	ODT	CQ923874
314	LK09-08	4	938	95,0	ODT	CQ923875
315	LK09-09	4	939	95,0	ODT	CQ923876
316	LK09-10	4	940	95,0	ODT	CQ923877
317	LK09-11	4	941	95,0	ODT	CQ923878
318	LK09-12	4	942	95,0	ODT	CQ923879
319	LK09-13	4	943	95,0	ODT	CQ923880
320	LK09-14	4	944	95,0	ODT	CQ923881
321	LK09-15	4	945	95,0	ODT	CQ923882
XII. Liên kế 08 (LK08)						
322	LK08-01	4	946	125,0	ODT	CQ923883
323	LK08-02	4	947	114,0	ODT	CQ923884
324	LK08-03	4	948	114,0	ODT	CQ923885
325	LK08-04	4	949	114,0	ODT	CQ923886
326	LK08-05	4	950	114,0	ODT	CQ923887
327	LK08-06	4	951	125,0	ODT	CQ923888
328	LK08-36	4	952	95,0	ODT	CQ923889
329	LK08-35	4	953	95,0	ODT	CQ923890
330	LK08-34	4	954	95,0	ODT	CQ923891
331	LK08-33	4	955	95,0	ODT	CQ923892
332	LK08-32	4	956	95,0	ODT	CQ923893
333	LK08-31	4	957	95,0	ODT	CQ923894
334	LK08-30	4	958	95,0	ODT	CQ923895

STT	Ký Hiệu	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
335	LK08-29	4	959	95,0	ODT	CQ923896
336	LK08-28	4	960	95,0	ODT	CQ923897
337	LK08-27	4	961	95,0	ODT	CQ923898
338	LK08-26	4	962	95,0	ODT	CQ923899
339	LK08-25	4	963	95,0	ODT	CQ923900
340	LK08-24	4	964	95,0	ODT	CQ923901
341	LK08-23	4	965	95,0	ODT	CQ923902
342	LK08-22	4	966	95,0	ODT	CQ923903
343	LK08-21	4	967	95,0	ODT	CQ923904
344	LK08-20	4	968	95,0	ODT	CQ923905
345	LK08-19	4	969	95,0	ODT	CQ923906
346	LK08-18	4	970	95,0	ODT	CQ923907
347	LK08-17	4	971	95,0	ODT	CQ923908
348	LK08-16	4	972	95,0	ODT	CQ923909
349	LK08-15	4	973	95,0	ODT	CQ923910
350	LK08-14	4	974	95,0	ODT	CQ923911
351	LK08-13	4	975	95,0	ODT	CQ923912
352	LK08-12	4	976	95,0	ODT	CQ923913
353	LK08-11	4	977	95,0	ODT	CQ923914
354	LK08-10	4	978	95,0	ODT	CQ923915
355	LK08-09	4	979	95,0	ODT	CQ923916
356	LK08-08	4	980	95,0	ODT	CQ923917
357	LK08-07	4	981	95,0	ODT	CQ923918
XIII. Liên kế 07 (LK07)						
358	LK07-28	4	982	95,0	ODT	CQ923919
359	LK07-27	4	983	95,0	ODT	CQ923920
360	LK07-26	4	984	95,0	ODT	CQ923921
361	LK07-25	4	985	95,0	ODT	CQ923922
362	LK07-24	4	986	95,0	ODT	CQ923923

STT	Ký Hiệu	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
363	LK07-23	4	987	95,0	ODT	CQ923924
364	LK07-22	4	988	95,0	ODT	CQ923925
365	LK07-21	4	989	95,0	ODT	CQ923926
366	LK07-20	4	990	104,5	ODT	CQ923927
367	LK07-19	4	991	104,5	ODT	CQ923929
368	LK07-18	4	992	104,5	ODT	CQ923930
369	LK07-17	4	993	104,5	ODT	CQ923931
370	LK07-16	4	994	104,5	ODT	CQ923932
371	LK07-15	4	995	104,5	ODT	CQ923933
372	LK07-14	4	996	104,5	ODT	CQ923934
373	LK07-13	4	997	104,5	ODT	CQ923935
374	LK07-12	4	998	104,5	ODT	CQ923936
375	LK07-11	4	999	104,5	ODT	CQ923937
376	LK07-10	4	1000	104,5	ODT	CQ923938
377	LK07-09	4	1001	104,5	ODT	CQ923939
378	LK07-08	4	1002	95,0	ODT	CQ923940
379	LK07-07	4	1003	95,0	ODT	CQ923941
380	LK07-06	4	1004	95,0	ODT	CQ923942
381	LK07-05	4	1005	95,0	ODT	CQ923943
382	LK07-04	4	1006	95,0	ODT	CQ923944
383	LK07-03	4	1007	95,0	ODT	CQ923945
384	LK07-02	4	1008	95,0	ODT	CQ923946
385	LK07-01	4	1009	95,0	ODT	CQ923947
Tổng				42.086,0		